



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 43

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	activism	/ˈæktɪvɪzəm/	n	hoạt động xã hội; phong trào vận động <i>Youth activism is shaping public debates on climate change and social justice worldwide.</i> (Hoạt động xã hội của giới trẻ đang định hình các cuộc tranh luận công khai về biến đổi khí hậu và công bằng xã hội trên toàn thế giới.)
2	arguable	/ˈɑːɡjuːəbl/	a	có thể tranh luận; có thể bàn cãi <i>It is arguable that online education can expand access for students in remote communities.</i> (Có thể tranh luận rằng giáo dục trực tuyến có thể mở rộng cơ hội tiếp cận cho học sinh ở các cộng đồng xa xôi.)
3	arguably	/ˈɑːɡjuːəbli/	adv	theo cách có thể tranh luận <i>The policy is arguably more effective in reducing waste than previous regulations.</i> (Chính sách này, theo cách có thể tranh luận, hiệu quả hơn trong việc giảm rác thải so với các quy định trước đây.)
4	bypass	/ˈbaɪpɑːs/	v	vượt qua; né tránh; đi vòng qua <i>The company tried to bypass traditional</i>

				suppliers by sourcing materials directly from local producers. (Công ty cố gắng né tránh các nhà cung cấp truyền thống bằng cách lấy nguyên liệu trực tiếp từ các nhà sản xuất địa phương.)
5	complacency	/kəm'pleisənsi/	n	sự tự mãn; thái độ thỏa mãn Public complacency can delay meaningful action on urgent environmental problems. (Sự tự mãn của công chúng có thể làm chậm những hành động có ý nghĩa đối với các vấn đề môi trường cấp bách.)
6	concrete	/'kɒŋkri:t/	a	cụ thể; rõ ràng The manager asked for concrete evidence before approving the funding request. (Người quản lý yêu cầu bằng chứng cụ thể trước khi phê duyệt đề nghị cấp vốn.)
7	concreteness	/kən'kri:tənəs/	n	tính cụ thể; độ rõ ràng The concreteness of her instructions made the complex task easier to complete. (Tính cụ thể trong hướng dẫn của cô ấy khiến nhiệm vụ phức tạp trở nên dễ hoàn thành hơn.)
8	confront	/kən'frʌnt/	v	đối mặt; đương đầu She decided to confront the issue directly instead of avoiding a difficult conversation. (Cô ấy quyết định đối mặt trực tiếp với vấn đề thay vì né tránh cuộc trò chuyện khó khăn.)
9	counterargument	/ˌkaʊntər'ɑːɡjʊmənt/	n	lập luận phản biện He presented a strong counterargument that challenged the assumptions behind the proposal. (Anh ấy đưa ra một lập luận phản biện

				mạnh mẽ, thách thức các giả định đằng sau đề xuất.)
10	critique	/kri'ti:k/	n	sự phê bình; lời chỉ trích <i>Her critique of the report focused on the lack of reliable data and clear methodology.</i> (Lời phê bình của cô ấy về bản báo cáo tập trung vào việc thiếu dữ liệu đáng tin cậy và phương pháp rõ ràng.)
11	detractor	/di'træktə/	n	người chỉ trích; người phản đối <i>The policy faced resistance from its detractors, who feared it would raise living costs.</i> (Chính sách vấp phải sự phản đối từ những người chỉ trích, những người lo ngại nó sẽ làm tăng chi phí sinh hoạt.)
12	fundamental flaw	/ˌfʌndə'mentl flɔː/	np	khiếm khuyết cơ bản <i>Lack of transparency is a fundamental flaw in the organization's decision-making process.</i> (Thiếu minh bạch là một khiếm khuyết cơ bản trong quá trình ra quyết định của tổ chức.)
13	gatekeeper	/'geɪtki:pə/	n	người gác cổng; người kiểm soát quyền tiếp cận <i>Editors often act as gatekeepers, deciding which stories reach a wider audience.</i> (Các biên tập viên thường đóng vai trò như người gác cổng, quyết định câu chuyện nào đến được với đông đảo công chúng.)
14	groundswell	/'graʊndswell/	n	làn sóng mạnh mẽ; sự dâng trào <i>A groundswell of public support encouraged lawmakers to revisit the proposal.</i>

				(Một làn sóng ủng hộ mạnh mẽ từ công chúng đã khuyến khích các nhà lập pháp xem xét lại đề xuất.)
15	hypocritical	/ˌhɪpəˈkrɪtɪkl/	a	đạo đức giả <i>The campaign was criticized as hypocritical because the company failed to follow the standards it promoted.</i> (Chiến dịch bị chỉ trích là đạo đức giả vì công ty không tuân theo những tiêu chuẩn mà họ quảng bá.)
16	intergenerational	/ˌɪntəˌdʒenəˈreɪʃənəl/	a	liên thế hệ; giữa các thế hệ <i>The program promotes intergenerational cooperation between students and senior mentors.</i> (Chương trình thúc đẩy sự hợp tác liên thế hệ giữa học sinh và những người cố vấn lớn tuổi.)
17	legislative	/ˈledʒɪslətɪv/	a	thuộc về lập pháp; liên quan đến luật pháp <i>The legislative process can take months before a bill becomes law.</i> (Quy trình lập pháp có thể mất hàng tháng trước khi một dự luật trở thành luật.)
18	legitimately	/lɪˈdʒɪtɪmətli/	adv	một cách chính đáng; hợp pháp <i>She legitimately questioned whether the funds were being used as intended.</i> (Cô ấy một cách chính đáng đặt câu hỏi liệu các khoản tiền có được sử dụng đúng như dự định hay không.)
19	metric	/ˈmetrɪk/	n	thước đo; chỉ số <i>Customer satisfaction is a key metric for evaluating the company's performance.</i> (Mức độ hài lòng của khách hàng là một chỉ

				số quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty.)
20	misinterpretation	/ˌmɪsmɪˈtʃːprɪˈteɪʃn/	n	sự hiểu sai; sự diễn giải sai <i>A simple misinterpretation of the instructions led to unnecessary delays in the project.</i> (Một sự hiểu sai đơn giản về hướng dẫn đã dẫn đến những trì hoãn không cần thiết trong dự án.)
21	misinterpret	/ˌmɪsmɪˈtʃːprɪt/	v	hiểu sai; diễn giải sai <i>Do not misinterpret his silence as a lack of interest in the discussion.</i> (Đừng hiểu sai sự im lặng của anh ấy như là sự thiếu quan tâm đến cuộc thảo luận.)
22	moral baseline	/'mɒrəl 'beɪslam/	np	chuẩn mực đạo đức cơ bản <i>The organization established a moral baseline to guide ethical decision-making across all departments.</i> (Tổ chức thiết lập một chuẩn mực đạo đức cơ bản để định hướng việc ra quyết định đạo đức trong tất cả các phòng ban.)
23	perception	/pəˈsepʃn/	n	nhận thức; cách nhìn nhận <i>Media coverage plays a major role in shaping public perception of political events.</i> (Truyền thông đóng vai trò lớn trong việc định hình nhận thức của công chúng về các sự kiện chính trị.)
24	provocatively	/prəˈvɒkətɪvli/	adv	một cách khiêu khích; gây sốc <i>He spoke provocatively to challenge the audience's assumptions about social responsibility.</i> (Anh ấy nói một cách khiêu khích để thách

				thức những giả định của khán giả về trách nhiệm xã hội.)
25	reframing	/ˌrɪˈfreɪmɪŋ/	n	sự tái định khung; sự nhìn nhận lại <i>The campaign focused on reframing the issue as a matter of public health rather than personal choice.</i> (Chiến dịch tập trung vào việc tái định khung vấn đề như một vấn đề sức khỏe cộng đồng thay vì lựa chọn cá nhân.)
26	rhetorical	/rɪˈtɒrɪkl/	a	mang tính tu từ; mang tính hùng biện <i>His rhetorical questions encouraged the audience to reflect on their own values.</i> (Những câu hỏi tu từ của anh khiến khán giả suy ngẫm về các giá trị của chính mình.)
27	subsequent	/'sʌbsɪkwənt/	a	tiếp theo; xảy ra sau đó <i>The subsequent events confirmed the importance of careful planning.</i> (Những sự kiện tiếp theo đã khẳng định tầm quan trọng của việc lập kế hoạch cẩn thận.)
28	unflinching	/ʌnˈflɪntʃɪŋ/	a	không nao núng; kiên định <i>She remained unflinching in her support for the initiative despite strong opposition.</i> (Cô ấy vẫn kiên định ủng hộ sáng kiến bất chấp sự phản đối mạnh mẽ.)
29	unflinchingly	/ʌnˈflɪntʃɪŋli/	adv	một cách không nao núng <i>He unflinchingly defended his colleague during the tense meeting.</i> (Anh ấy kiên quyết bảo vệ đồng nghiệp trong cuộc họp căng thẳng.)
30	unthinkable	/ʌnˈθɪŋkəbl/	a	không thể tưởng tượng nổi <i>It was unthinkable to abandon the community after everything they had endured.</i>

				(Thật không thể tưởng tượng nổi khi bỏ rơi cộng đồng sau tất cả những gì họ đã trải qua.)
31	youth-led	/'ju:θ led/	a	do giới trẻ dẫn dắt <i>The youth-led initiative raised awareness about mental health in schools across the region.</i> (Sáng kiến do giới trẻ dẫn dắt đã nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần tại các trường học trên toàn khu vực.)

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	level against	cáo buộc; chỉ trích (nhắm vào) <i>Several serious allegations were leveled against the company after the investigation was made public.</i> (Một số cáo buộc nghiêm trọng đã được nhắm vào công ty sau khi cuộc điều tra được công bố.)
2.	status quo	hiện trạng; tình trạng hiện tại <i>Many activists are calling for reforms to challenge the status quo in the education system.</i> (Nhiều nhà hoạt động đang kêu gọi cải cách để thách thức hiện trạng trong hệ thống giáo dục.)

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	add-ons	/'ædɒnz/	n	tiện ích bổ sung <i>Many software programs offer add-ons to extend their functionality for advanced users.</i> Nhiều phần mềm cung cấp tiện ích bổ sung để mở rộng chức năng cho người dùng nâng cao.
2	alignment	/ə'laɪnmənt/	n	sự phù hợp, căn chỉnh <i>The company ensured alignment between its</i>

				strategy and long-term goals. Công ty đảm bảo sự phù hợp giữa chiến lược và mục tiêu dài hạn.
3	autonomy	/ɔ:'tɒnəmi/	n	sự tự chủ Employees value autonomy because it allows them to make independent decisions. Nhân viên coi trọng sự tự chủ vì nó cho phép họ đưa ra quyết định độc lập.
4	button placement	/'bʌtn pleɪsmənt/	np	vị trí nút bấm Good button placement improves usability and enhances the user experience. Việc bố trí nút bấm hợp lý giúp cải thiện khả năng sử dụng và trải nghiệm người dùng.
5	coercion	/kəʊ'ɜːʃn/	n	sự ép buộc The agreement was signed without any form of coercion from either party. Thỏa thuận được ký kết mà không có bất kỳ sự ép buộc nào từ hai bên.
6	color scheme	/'kʌlə skiːm/	np	bảng màu The designer selected a harmonious color scheme for the website interface. Nhà thiết kế đã chọn bảng màu hài hòa cho giao diện trang web.
7	conceal	/kən'siːl/	v	che giấu He tried to conceal his true intentions from the rest of the team. Anh cố gắng che giấu ý định thực sự của mình với cả nhóm.
8	covert	/'kʌvət/	a	bí mật The operation was carried out in a covert manner to avoid detection. Chiến dịch được thực hiện một cách bí mật để tránh bị phát hiện.

9	day-to-day	/ˌdeɪ tə 'deɪ/	a	hàng ngày <i>Managing day-to-day tasks effectively is essential for maintaining productivity.</i> <i>Quản lý công việc hàng ngày hiệu quả là điều cần thiết để duy trì năng suất.</i>
10	default subscription	/dɪ'fɔːlt səb'skrɪpʃn/	np	đăng ký mặc định <i>Many users are unaware that they are enrolled in a default subscription when signing up.</i> <i>Nhiều người dùng không nhận ra rằng họ đã được đăng ký mặc định khi đăng ký tài khoản.</i>
11	defensible	/dɪ'fensəbl/	a	có thể biện minh <i>The decision must be defensible based on clear evidence and logical reasoning.</i> <i>Quyết định phải có thể biện minh dựa trên bằng chứng rõ ràng và lập luận hợp lý.</i>
12	digital	/ˈdɪdʒɪtl/	a	kỹ thuật số <i>Digital tools have transformed the way people communicate and work.</i> <i>Công cụ kỹ thuật số đã thay đổi cách con người giao tiếp và làm việc.</i>
13	digital nudge	/ˈdɪdʒɪtl nʌdʒ/	np	cú hích kỹ thuật số <i>A well-designed digital nudge can influence users to make better choices online.</i> <i>Một cú hích kỹ thuật số được thiết kế tốt có thể ảnh hưởng đến lựa chọn của người dùng trên mạng.</i>
14	digital nudging	/ˈdɪdʒɪtl 'nʌdʒɪŋ/	np	việc tạo cú hích kỹ thuật số <i>Companies use digital nudging to guide user behavior without restricting freedom.</i> <i>Các công ty sử dụng việc tạo cú hích kỹ thuật số để định hướng hành vi người dùng mà không hạn chế tự do.</i>

15	discreet	/dɪ'skri:t/	a	kín đáo <i>The device is designed to be discreet, blending seamlessly into everyday environments.</i> <i>Thiết bị được thiết kế kín đáo, hòa nhập tự nhiên vào môi trường hằng ngày.</i>
16	distort	/dɪ'stɔ:t/	v	làm sai lệch <i>Biased reporting can distort public perception of important issues.</i> <i>Việc đưa tin thiên lệch có thể làm sai lệch nhận thức của công chúng về các vấn đề quan trọng.</i>
17	e-commerce	/,i:kə'mɜ:s/	n	thương mại điện tử <i>The rise of e-commerce has changed the way people shop globally.</i> <i>Sự phát triển của thương mại điện tử đã thay đổi cách mọi người mua sắm trên toàn thế giới.</i>
18	embed	/ɪm'bed/	v	nhúng, tích hợp <i>Developers can embed interactive features into websites to improve user engagement.</i> <i>Nhà phát triển có thể tích hợp các tính năng tương tác vào trang web để tăng sự tương tác.</i>
19	ethical	/'eθɪkl/	a	đạo đức <i>Businesses must follow ethical practices to build trust with customers.</i> <i>Doanh nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức để xây dựng lòng tin với khách hàng.</i>
20	exaggerate	/ɪg'zædʒəreɪt/	v	phóng đại <i>Advertisements sometimes exaggerate product benefits to attract consumers.</i>

				Quảng cáo đôi khi phóng đại lợi ích sản phẩm để thu hút người tiêu dùng.
21	indistinguishable	/ˌɪndɪ'stɪŋɡwɪʃəbl/	a	không thể phân biệt The two versions are almost indistinguishable in terms of design and performance. Hai phiên bản gần như không thể phân biệt về thiết kế và hiệu suất.
22	manipulation	/məˌnɪpjəˈleɪʃn/	n	sự thao túng The report raised concerns about the manipulation of user data for commercial purposes. Báo cáo đã nêu lên lo ngại về việc thao túng dữ liệu người dùng cho mục đích thương mại.
23	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế The system relies on a complex mechanism to regulate user interactions. Hệ thống dựa vào một cơ chế phức tạp để điều chỉnh tương tác người dùng.
24	misrepresent	/ˌmɪsɪprɪˈzent/	v	xuyên tạc Some media outlets may misrepresent facts to influence public opinion. Một số cơ quan truyền thông có thể xuyên tạc sự thật để ảnh hưởng dư luận.
25	nudge	/nʌdʒ/	v	thúc đẩy nhẹ Designers often nudge users toward preferred options through subtle interface changes. Các nhà thiết kế thường thúc đẩy người dùng lựa chọn theo hướng mong muốn thông qua những thay đổi tinh tế trong giao diện.

26	opt-out	/ˈɒpt aʊt/	v	từ chối tham gia <i>Users should have the option to opt out of data collection if they choose.</i> <i>Người dùng nên có quyền từ chối việc thu thập dữ liệu nếu họ muốn.</i>
27	persuasion	/pəˈswɜːʒn/	n	sự thuyết phục <i>Effective persuasion relies on both logic and emotional appeal.</i> <i>Sự thuyết phục hiệu quả dựa vào cả lý trí và cảm xúc.</i>
28	preselect	/ˌpriːsɪˈlekt/	v	chọn sẵn <i>Some websites preselect certain options to influence user decisions.</i> <i>Một số trang web chọn sẵn các tùy chọn để ảnh hưởng đến quyết định của người dùng.</i>
29	prompt	/prɒmpt/	n	gợi ý <i>The system provides a prompt to remind users to complete unfinished tasks.</i> <i>Hệ thống đưa ra gợi ý để nhắc người dùng hoàn thành các nhiệm vụ chưa xong.</i>
30	purposeful	/ˈpɜːpəsfl/	a	có chủ đích <i>The design choices were purposeful, aiming to guide user behavior effectively.</i> <i>Các lựa chọn thiết kế mang tính có chủ đích, nhằm định hướng hành vi người dùng hiệu quả.</i>
31	scheme	/skiːm/	n	kế hoạch / mưu đồ <i>The marketing scheme was carefully designed to attract a younger audience.</i> <i>Chiến lược tiếp thị được thiết kế cẩn thận để thu hút đối tượng trẻ hơn.</i>
32	sequencing	/ˈsiːkwənsɪŋ/	n	trình tự <i>The sequencing of tasks is crucial for</i>

				<i>efficient project management.</i> <i>Việc sắp xếp trình tự các nhiệm vụ là rất quan trọng để quản lý dự án hiệu quả.</i>
33	shipping	/ˈʃɪpɪŋ/	n	vận chuyển <i>Free shipping is often used as an incentive to attract more customers.</i> <i>Vận chuyển miễn phí thường được sử dụng như một động lực để thu hút khách hàng.</i>
34	tailor	/ˈteɪlə(r)/	v	điều chỉnh cho phù hợp <i>The company can tailor its services to meet specific customer needs.</i> <i>Công ty có thể điều chỉnh dịch vụ để phù hợp với nhu cầu cụ thể của khách hàng.</i>
35	tension	/ˈtenʃn/	n	sự căng thẳng <i>There is a growing tension between convenience and data privacy in digital platforms.</i> <i>Có sự căng thẳng ngày càng tăng giữa sự tiện lợi và quyền riêng tư dữ liệu trên các nền tảng số.</i>
36	transparency	/trænsˈpærənsi/	n	sự minh bạch <i>Maintaining transparency is essential for building trust with users.</i> <i>Duy trì sự minh bạch là điều cần thiết để xây dựng lòng tin với người dùng.</i>
37	transparently	/trænsˈpærəntli/	adv	một cách minh bạch <i>The company explained its policies transparently to avoid misunderstandings.</i> <i>Công ty đã giải thích chính sách một cách minh bạch để tránh hiểu lầm.</i>
38	unnoticed	/ʌnˈnəʊtɪst/	a	không bị nhận ra <i>The changes were implemented unnoticed by</i>

				most users at first. Những thay đổi ban đầu không bị phần lớn người dùng nhận ra.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be embedded in sth	được gắn sâu trong <i>Cultural values are often embedded in everyday practices and social norms.</i> Các giá trị văn hóa thường được gắn sâu trong các thực hành hằng ngày và chuẩn mực xã hội.
2.	be tailored to sth	được thiết kế phù hợp với <i>The course is tailored to meet the needs of advanced learners.</i> Khóa học được thiết kế phù hợp với nhu cầu của người học nâng cao.
3.	in response to sth	để phản hồi lại <i>The company updated its policies in response to customer feedback.</i> Công ty đã cập nhật chính sách để phản hồi lại ý kiến khách hàng.
4.	in the age of	trong thời đại của <i>In the age of digital technology, access to information has become easier than ever.</i> Trong thời đại công nghệ số, việc tiếp cận thông tin trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.
5.	range from...to...	dao động từ.. tới <i>The prices range from affordable options to premium products.</i> Giá cả dao động từ các lựa chọn phải chăng đến sản phẩm cao cấp.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	Retiree (n)		/rɪˌtaɪəˈriː/	Người về hưu A person who has stopped working because of their age.
2	Splashed out (phr v)	C2	/splæʃt aʊt/	Vung tiền, chi tiêu mạnh tay

				To spend a lot of money on buying things, especially things that are pleasant to have but that you do not need. Cấu trúc: splash out on sth.
3	Nutrition course (n)	B2	/nju'triʃn kɔ:s/	Khóa học về dinh dưỡng Nutrition: "the substances that you take into your body as food and the way that they influence your health."
4	Far-above-average (adj)		/fɑ:r ə'bʌv 'ævərɪdʒ/	Cao hơn nhiều so với mức trung bình Average: "the result you get by adding two or more amounts together and dividing the total by the number of amounts."
5	Pension (n)	B2	/'penʃn/	Lương hưu An amount of money paid regularly by the government or a private company to a person who does not work anymore because they are too old or have become ill. Ex: He won't be able to draw (= receive) his pension until he's 65.
6	Procure (v)	C1	/prə'kjʊə/	Tìm mua, kiếm được To get something, especially after an effort. Cấu trúc/Collocation: procure supplies/goods.
7	Prioritize (v)		/praɪ'ɒrətaɪz/	Ưu tiên To decide which of a group of things are the most important so that you can deal with them first.
8	Focus on (phr v)		/'fəʊkəs ɒn/	Tập trung vào To give a lot of attention to one particular person, subject, or thing.
9	"silver economy" (n)		/ˈsɪlvər ɪˈkɒnəmi/	"Kinh tế bạc" (nền kinh tế phục vụ người cao tuổi) The system of production, distribution and consumption of goods and services is aimed at

				using the purchasing potential of older and ageing people.
10	Vigorously promoting (adv + v)		/ˈvɪɡərəsli prəˈməʊtɪŋ/	Thúc đẩy một cách mạnh mẽ Vigorously: "in a way that is very forceful or energetic." Promote: "to encourage people to like, buy, use, do, or support something."
11	Urgency (n)	C1	/ˈɜːdʒənsi/	Sự cấp bách, sự khẩn trương The quality of being very important and needing attention immediately.
12	Twofold (adv)		/ˈtuːfəʊld/	Có 2 mặt, đến từ 2 phía Having two parts.
13	Undergoing (v)	C1	/ˌʌndəˈɡəʊɪŋ/	Đang trải qua To experience something that is unpleasant or something that involves a change.
14	Demographic aging (n)	C1	/ˌdeməˈɡræfɪk ˈeɪdʒɪŋ/	Sự già hóa dân số Demographic: "relating to the number and characteristics of the people who live in a particular area." Ageing: "the process of getting older."
15	Faltered (v)	C1	/ˈfɔːltəd/	Đã chững lại, yếu đi To lose strength or purpose and stop, or almost stop.
16	Confront (v)	C2	/kənˈfrʌnt/	Đối mặt, đương đầu To face, meet, or deal with a difficult situation or person. Cấu trúc: be confronted by/ with sth
17	Economic headwinds (n)		/ˌiːkəˈnɒmɪk ˈhedwɪndz/	Những khó khăn, cản trở kinh tế Headwind: "something that makes progress more difficult."
18	Job precarity (n)		/dʒɒb prɪˈkærəti/	Sự bấp bênh trong công việc Precarity: "the state of being uncertain or likely to change for the worse."

19	In contrast (phrase)	B2	/ɪn 'kɒntrɑːst/	Trái lại, ngược lại Used to show that you are mentioning a very different situation from the one you have just mentioned.
20	Saving (n)	C1	/'seɪvɪŋ/	Tiền tiết kiệm - The money you keep, esp. In a bank or other financial organization. - An amount of money that you do not need to spend
21	Discretionary spending (n)		/dɪ'skreʃənəri 'spendɪŋ/	Chi tiêu tùy ý (cho những thứ không thiết yếu) Money spent by people on things that they want but do not need.
22	Substantial (adj)	B2	/səb'stænʃl/	Đáng kể, lớn lao Large in size, value, or importance.
23	Headed by (v)		/'hedɪd baɪ/	Được dẫn đầu, đứng đầu bởi Head: "to be in charge of a group or organization."
24	Surge (v)	C1	/sɜːdʒ/	Tăng vọt To increase suddenly and strongly.
25	Outpace (v)		/'aʊt'peɪsɪ/	Vượt qua, vượt xa To move or develop faster than someone or something else.
26	Cater to (phr v)	C1	/'keɪtə tuː/	Phục vụ, đáp ứng nhu cầu To provide what is wanted or needed by a particular person or group.
27	Demographic (n)		/ˌdemə'ɡræfɪk/	Nhóm nhân khẩu học (nhóm dân số) A group of people, for example customers, who are similar in age, social class, etc.
28	Debut (v)	C1	/'deɪbjʊːd/	Ra mắt lần đầu To perform or appear in public, or to be shown or introduced to the public, for the first time.

29	Insurance conglomerate (n)		/ɪnˈʃʊərəns kənˈɡlɒməɾət/	Tập đoàn bảo hiểm Conglomerate: "a company that owns several smaller businesses whose products or services are usually very different."
30	Push (n)		/pʊʃ/	Sự thúc đẩy A determined attempt to do something or to get a particular result.
31	Constraint (n)	C2	/kənˈstreɪnt/	Những hạn chế, ràng buộc Something that controls what you do by keeping you within particular limits.
32	Temper expectations (v + n)		/ˈtempər ˌekspekˈteɪʃnz/	Kiểm chế/làm giảm bớt kỳ vọng Temper: "to make something less strong, extreme, etc."
33	Disparity (n)		/dɪˈspærəti/	Sự chênh lệch, sự khác biệt A lack of equality or similarity, especially in a way that is not fair.
34	Former civil servants (n)		/ˈfɔːmə ˌsɪvl ˈsɜːvənts/	Các cựu công chức nhà nước Former: "of or in an earlier time; before the present time or in the past." Civil servant: "a person who works in the Civil Service."
35	Draw (v)	B2	/drɔː/	Nhận được, rút ra To receive money from a bank, an account, or a government.
36	Be compounded by (v)		/ɪz kəmˈpaʊndɪd baɪ/	Bị làm cho trầm trọng hơn bởi Compound: "to make a problem or difficult situation worse."
37	Frugality (n)		/fruːˈɡæləti/	Sự tiết kiệm, tằn tiện The quality of being careful when using money or food.
38	Economist (n)	B2	/ɪˈkɒnəmɪst/	Các nhà kinh tế học A person who studies or has a special knowledge of economics.

39	Counteract (v)		/ˌkaʊntər'ækt/	Chống lại, làm giảm tác dụng To reduce or remove the effect of something unwanted by producing an opposite effect.
40	Deflationary (adj)		/ˌdiː'fleɪʃənəri/	(thuộc về) giảm phát Causing or related to deflation (= a reduction of the supply of money in an economy).
41	Burgeoning (adj)	C1	/ˈbɜːdʒənɪŋ/	Đang phát triển nhanh chóng Developing or growing quickly.
42	Lucrative (adj)	C2	/ˈluːkrətɪv/	Sinh lời, béo bở (especially of a business, job, or activity) producing a lot of money. Synonyms: profitable; remunerative

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
39	budget-conscious	/ˈbʌdʒɪt ˌkɒŋʃəs/	a	tiết kiệm, cân nhắc chi tiêu <i>Many budget-conscious consumers look for discounts before making a purchase.</i> <i>Nhiều người tiêu dùng tiết kiệm thường tìm kiếm giảm giá trước khi mua hàng.</i>
40	candid	/ˈkændɪd/	a	thẳng thắn <i>She gave a candid response during the interview, openly sharing her thoughts.</i> <i>Cô đưa ra câu trả lời thẳng thắn trong buổi phỏng vấn, chia sẻ suy nghĩ một cách cởi mở.</i>
41	charming	/ˈtʃɑːmɪŋ/	a	quyến rũ <i>The small town is known for its charming streets and friendly atmosphere.</i> <i>Thị trấn nhỏ nổi tiếng với những con phố quyến rũ và bầu không khí thân thiện.</i>

42	cheerful	/ˈtʃiəfl/	a	vui vẻ <i>He remained cheerful despite facing several challenges throughout the day.</i> <i>Anh vẫn vui vẻ dù phải đối mặt với nhiều khó khăn trong ngày.</i>
43	criminal activity	/ˈkrɪmɪnl æk'tɪvəti/	np	hoạt động tội phạm <i>The police are working hard to reduce criminal activity in the area.</i> <i>Cảnh sát đang nỗ lực giảm hoạt động tội phạm trong khu vực.</i>
44	dazzling	/ˈdæzliŋ/	a	rực rỡ <i>The performance was dazzling, leaving the audience in awe.</i> <i>Màn trình diễn thật rực rỡ, khiến khán giả kinh ngạc.</i>
45	detection	/dɪ'tekʃn/	n	sự phát hiện <i>Early detection of the disease can significantly improve treatment outcomes.</i> <i>Việc phát hiện sớm căn bệnh có thể cải thiện đáng kể kết quả điều trị.</i>
46	enchant	/ɪn'tʃɑːnt/	v	mê hoặc <i>The story managed to enchant readers with its vivid imagery and emotional depth.</i> <i>Câu chuyện đã mê hoặc người đọc bằng hình ảnh sống động và chiều sâu cảm xúc.</i>
47	enforcement	/ɪn'fɔːsmənt/	n	sự thực thi <i>Strict enforcement of laws is necessary to maintain public order.</i> <i>Việc thực thi pháp luật nghiêm ngặt là cần thiết để duy trì trật tự công cộng.</i>
48	hassle	/ˈhæsəl/	n	sự phiền toái <i>Dealing with paperwork can be a major hassle for many employees.</i>

				Việc xử lý giấy tờ có thể là một sự phiền toái lớn đối với nhiều nhân viên.
49	implementation	/ˌɪmplɪmen'teɪʃn/	n	sự triển khai The successful implementation of the system improved overall efficiency. Việc triển khai thành công hệ thống đã cải thiện hiệu quả tổng thể.
50	lively	/'laɪvli/	a	sôi động The market is always lively during the festival season. Khu chợ luôn sôi động trong mùa lễ hội.
51	mesmerize	/'mezməraɪz/	v	làm mê hoặc The magician managed to mesmerize the audience with his performance. Nhà ảo thuật đã làm mê hoặc khán giả bằng màn trình diễn của mình.
52	oral narrative	/'ɔːrəl 'nærətɪv/	np	câu chuyện truyền miệng The tradition is preserved through oral narratives passed down through generations. Truyền thống được gìn giữ qua những câu chuyện truyền miệng qua nhiều thế hệ.
53	outing	/'aʊtɪŋ/	n	chuyến đi chơi They planned a weekend outing to relax and spend time together. Họ lên kế hoạch cho một chuyến đi chơi cuối tuần để thư giãn và ở bên nhau.
54	present	/'preznt/	v	trình bày / hiện diện She will present her findings at the international conference next week. Cô sẽ trình bày kết quả nghiên cứu tại hội nghị quốc tế vào tuần tới.

55	presentably	/prɪ'zentəbli/	adv	một cách gọn gàng <i>He dressed presentably for the formal event to make a good impression.</i> <i>Anh ăn mặc gọn gàng cho sự kiện trang trọng để tạo ấn tượng tốt.</i>
56	presentation	/ˌprezn'teɪʃn/	n	bài thuyết trình <i>Her presentation was clear, engaging, and well-structured.</i> <i>Bài thuyết trình của cô rõ ràng, hấp dẫn và có cấu trúc tốt.</i>
57	presentative	/ˌprezən'tetɪv/	a	mang tính đại diện <i>The sample is representative of the broader population being studied.</i> <i>Mẫu này mang tính đại diện cho quần thể đang được nghiên cứu.</i>
58	rally	/'ræli/	v	tập hợp <i>The leader called on supporters to rally behind the new initiative.</i> <i>Người lãnh đạo kêu gọi những người ủng hộ tập hợp phía sau sáng kiến mới.</i>
59	record-breaking	/'rekɔ:d ˌbreɪkɪŋ/	a	phá kỷ lục <i>The athlete delivered a record-breaking performance at the championship.</i> <i>Vận động viên đã có màn trình diễn phá kỷ lục tại giải vô địch.</i>
60	spearhead	/'spiəhed/	v	dẫn đầu <i>She was chosen to spearhead the new project due to her leadership skills.</i> <i>Cô được chọn để dẫn đầu dự án mới nhờ kỹ năng lãnh đạo.</i>
61	surveillance cameras	/sə'veɪləns 'kæmrəz/	np	camera giám sát <i>The building is equipped with surveillance cameras to enhance security.</i>

				Tòa nhà được trang bị camera giám sát để tăng cường an ninh.
--	--	--	--	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
6.	be poised to do sth	sẵn sàng để làm gì <i>The company is poised to expand into international markets in the coming year.</i> <i>Công ty sẵn sàng mở rộng sang thị trường quốc tế trong năm tới.</i>
7.	bring out	làm nổi bật / khơi gợi <i>The documentary aims to bring out the hidden struggles faced by marginalized communities.</i> <i>Bộ phim tài liệu nhằm làm nổi bật những khó khăn ẩn giấu mà các cộng đồng yếu thế phải đối mặt.</i>
8.	carry out	thực hiện <i>The researchers plan to carry out a series of experiments to test the hypothesis.</i> <i>Các nhà nghiên cứu dự định thực hiện một loạt thí nghiệm để kiểm tra giả thuyết.</i>
9.	chart one's progress	theo dõi tiến trình của mình <i>Students should regularly chart their progress to identify strengths and areas for improvement.</i> <i>Học sinh nên thường xuyên theo dõi tiến trình của mình để xác định điểm mạnh và điểm cần cải thiện.</i>
10.	digital detox	cai nghiện kỹ thuật số <i>Taking a digital detox can help individuals reduce stress and improve mental well-being.</i> <i>Việc “cai nghiện kỹ thuật số” có thể giúp giảm căng thẳng và cải thiện sức khỏe tinh thần.</i>
11.	feel overwhelmed by sth	cảm thấy choáng ngợp bởi cái gì <i>Many employees feel overwhelmed by the increasing demands of their workload.</i> <i>Nhiều nhân viên cảm thấy choáng ngợp trước khối lượng công việc ngày càng tăng.</i>

12.	make the most of	tận dụng tối đa <i>Students should make the most of available resources to enhance their learning experience.</i> <i>Học sinh nên tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có để nâng cao việc học.</i>
13.	make the practice of	hình thành thói quen <i>She decided to make a practice of reviewing her notes every evening.</i> <i>Cô quyết định hình thành thói quen ôn lại ghi chú mỗi tối.</i>
14.	pay attention to sth	chú ý đến <i>It is important to pay attention to details when working on complex tasks.</i> <i>Điều quan trọng là phải chú ý đến chi tiết khi làm các nhiệm vụ phức tạp.</i>
15.	pay dividends	mang lại lợi ích <i>Investing in education will pay dividends in the long run.</i> <i>Đầu tư vào giáo dục sẽ mang lại lợi ích về lâu dài.</i>
16.	set a realistic goal	đặt mục tiêu thực tế <i>You should set a realistic goal to stay motivated and achieve consistent progress.</i> <i>Bạn nên đặt mục tiêu thực tế để duy trì động lực và đạt tiến bộ ổn định.</i>
17.	sort out	giải quyết <i>We need to sort out the issues before proceeding with the next phase.</i> <i>Chúng ta cần giải quyết các vấn đề trước khi tiếp tục giai đoạn tiếp theo.</i>
18.	take out	lấy ra / mang đi/ đổ <i>He decided to take out the trash before leaving the house.</i> <i>Anh quyết định mang rác ra ngoài trước khi rời khỏi nhà.</i>
19.	take place	diễn ra <i>The conference will take place next month with participants from around the world.</i> <i>Hội nghị sẽ diễn ra vào tháng tới với người tham gia từ khắp nơi trên thế giới.</i>
20.	treat yourself to sth	tự thưởng cho mình <i>After completing the project, she decided to treat herself to a relaxing vacation.</i>

		<i>Sau khi hoàn thành dự án, cô quyết định tự thưởng cho mình một kỳ nghỉ thư giãn.</i>
--	--	---

Fb: Mrstranganh87